

# **ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DỰ THẢO LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG (SỬA ĐỔI)**

*Gs. TsKh. Đặng Hùng Võ  
Cố vấn cao cấp Chương trình Liên minh Oxfam  
và Dự án Quản trị đất đai tiểu vùng sông Mê Kông MRLG  
với sự tham gia của các chuyên gia FORLAND và VUSTA*

## **I. MỞ ĐẦU**

Hệ thống pháp luật về rừng và nghề rừng luôn đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay, trong đó rừng thể hiện cả vai trò kinh tế trong phát triển; cả vai trò xã hội trong xóa đói, giảm nghèo tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa; và cả vai trò bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã thực thi được hơn 10 năm, cái được cũng nhiều và cái chưa được cũng không ít, kể cả từ tên luật, phương pháp tiếp cận, phạm vi điều chỉnh, cũng như nhiều chính sách về rừng và nghề rừng của nước ta không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chưa tiếp thu được các thông lệ tốt trên thế giới. Nhu cầu xây dựng một Luật điều chỉnh về rừng và nghề rừng, thay thế cho Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 là cần thiết, chắc không cần thảo luận nhiều. Điều cần thảo luận vẫn là hình thức dưới dạng Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi hay một luật với tên gọi khác.

Việc điều chỉnh lại hệ thống pháp luật về rừng đã thu hút được sự quan tâm của không chỉ các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước, các cơ quan chuyên ngành pháp luật mà thu hút được sự quan tâm của nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, cũng như cộng đồng giới khoa học, chuyên gia. Trong thời gian vài năm qua, nhóm các tổ chức xã hội dưới tên Liên minh đất rừng (FORLAND), thường trực của nhóm là Trung tâm Nghiên cứu Kiến thức Bản địa và Phát triển (CIRD), đã có nhiều hoạt động tích cực trong tham vấn cộng đồng, nghiên cứu và đề xuất chính sách, pháp luật trong phạm vi bảo vệ và phát triển rừng. Những hoạt động của FORLAND trong thời gian qua đã tập trung vào nghiên cứu triển khai Nghị quyết 30-NQ/TU ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp và thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 - 2014.

Hiện nay, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đang tiến hành xây dựng Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi) (Luật BV&PTR) cho phù hợp với yêu cầu của giai đoạn hiện nay. Nhóm FORLAND đã hợp tác khá tốt với Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) và Tổng cục Lâm nghiệp (VN-Forest), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) đã có nhiều hoạt động hội thảo, tập trung ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia để đóng góp cho Dự thảo Luật BV&PTR (sửa đổi). Dự thảo 3 Luật này đã được công khai vào ngày 12/12/2016, trong đó đã tiếp thu 2 kiến nghị quan trọng về cộng đồng dân cư gắn với luật tục trong quản lý và hưởng dụng rừng, và không thực hiện cơ chế giao khoán rừng sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước về lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương, thay thế bằng cơ chế Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng trực tiếp.

Báo cáo này do Gs. TsKh. Đặng Hùng Võ, cố vấn cao cấp của Dự án Quản trị đất đai tiểu vùng sông Mê-Kông MRLG, thực hiện trên cơ sở tập hợp đề xuất chính sách của nhóm FORLAND và chuyển thành các quy định của Luật BV&PTR (sửa đổi). Báo cáo kiến nghị pháp luật này đóng góp trực tiếp cho Dự thảo 3 ngày 12/12/2016.

Dự thảo Luật BV&PTR (sửa đổi) đã thể hiện được nhiều yếu tố mang tính cải cách quan trọng trong quản lý, bảo vệ, phát triển, hưởng lợi từ rừng sau khi đã chỉ ra những tồn tại cơ bản của Luật BV&PTR 2004 và quá trình thực thi hơn mười năm qua. Yếu tố hưởng lợi từ rừng đã được đặt ở vị trí trung tâm nhằm tạo được động lực trong nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời đẩy mạnh phát triển nghề rừng trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, vấn đề bảo vệ và phát triển rừng cũng được đặt ra trên bình diện hội nhập quốc tế để giải quyết vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những yếu tố tích cực nêu trên, Dự thảo Luật này cũng còn nhiều điểm mà có nhiều ý kiến chuyên gia cho rằng vẫn cần tiếp tục cải cách mạnh hơn nữa, nhất là vấn đề bảo vệ lợi ích của người dân địa phương có cuộc sống gắn với không gian rừng mà phần lớn là đồng bào các dân tộc thiểu số. Vấn đề bảo đảm tính đồng bộ của Luật BV&PTR với các luật khác có liên quan cũng được quan tâm nhằm khắc phục các khoảng trống, khoảng chồng chéo trong hệ thống pháp luật.

## **II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỐI VỚI DỰ THẢO 3 CỦA LUẬT BV&PTR (SỬA ĐỔI)**

### **II.1. Tên của Luật, phương pháp tiếp cận và phạm vi điều chỉnh**

Những phức tạp trong lựa chọn tên của Luật này xuất phát từ ngữ nghĩa trong tiếng Việt của "Luật rừng", chỉ tới khái niệm "quy luật rừng rậm" trong đời sống xã hội. Điều bất tiện về ngôn ngữ này làm cho Ban biên soạn Luật BV&PTR 2004 phải tìm một tên luật khác đi nhưng phương pháp tiếp cận vẫn được xác định là luật điều chỉnh đối tượng "rừng". Sáng kiến về tên luật là "Luật Bảo vệ và Phát triển rừng" được chấp nhận. Với tên gọi này, luật đặt trọng tâm vào nhiệm vụ "bảo vệ" và "phát triển" đối với rừng. Về mặt lý luận, tên "Luật Bảo vệ và Phát triển rừng" lại có nội dung điều chỉnh hành vi, chứ không điều chỉnh đối tượng vật thể. Về thực tiễn, vì luật này chỉ tập trung vào "bảo vệ" và "phát triển" rừng nên vấn đề hưởng dụng rừng lại không được đặt ra, gần như không có động lực để bảo vệ và phát triển rừng, và đó chính là nguyên nhân chính làm mất rừng.

Ý tưởng của Ban Soạn thảo Luật BV&PTR (sửa đổi) đã thuyết minh để chuyển sang tên luật mới và Luật Lâm nghiệp; tức là phương pháp tiếp cận chuyển sang một luật điều chỉnh "nghề rừng" và phạm vi điều chỉnh cũng là "nghề rừng". Sau khi UBTV Quốc hội có ý kiến giữ nguyên tên luật cũ, Ban Soạn thảo vẫn giữ tên "Luật Bảo vệ và Phát triển rừng" nhưng nội dung lại vẫn là luật về "nghề rừng". Đây chính là bất cập chủ yếu trong xác định phương pháp tiếp cận tới đối tượng của luật, phạm vi điều chỉnh của luật và đặt tên luật. Trạng thái hiện nay là thiếu nhất quán giữa tên luật và phạm vi điều chỉnh của luật.

Trong hoàn cảnh này, chúng tôi cho rằng việc chọn đối tượng điều chỉnh của luật này là "rừng" dưới góc độ tài nguyên, tài sản trên đất thì phù hợp hơn việc lựa chọn đối tượng điều chỉnh là "nghề rừng". Khi đối tượng điều chỉnh là "rừng" thì vấn đề ngữ nghĩa tiếng Việt của "Luật Rừng" lại được đặt ra. Như trên đã giới thiệu, việc lựa chọn tên "Luật Bảo vệ và Phát triển rừng" cũng không hợp lý về cả lý luận và thực tiễn. Lúc này, chúng ta có thể xem

xét để sử dụng tên "Luật Tài nguyên rừng" như đối với một số luật khác điều chỉnh phạm vi liên quan tới tài nguyên. Một phương án tên thứ 2 có thể xem xét là "Luật Quản lý và Hưởng dụng rừng" có nội dung điều chỉnh hành vi thay cho hành vi "bảo vệ" và "phát triển" đối với rừng.

## II.2. Phân loại rừng

Phân loại rừng là một yếu tố khá quan trọng để xác định chế độ quản lý, chế độ hưởng lợi đối với từng loại rừng, trong đó có chế độ hưởng lợi của cộng đồng dân cư đối với các loại rừng là tài sản của toàn dân. Theo Điều 5 của Dự thảo 3, rừng được phân thành 3 loại (nhóm) gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, mỗi loại (nhóm) lại được phân ra các tiểu nhóm nhỏ hơn. Về các tiểu nhóm, Dự thảo 3 đã đưa ra phân loại hợp lý hơn so với Điều 7 của Dự thảo 2.

Tại khá nhiều quốc gia, người ta chỉ phân loại rừng thành 2 loại là rừng phải bảo vệ và rừng kinh tế. Nói cách khác, có thể ghép rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thành một loại là rừng phải bảo vệ. Loại rừng phải bảo vệ được phân thành 2 loại là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; và rừng đặc dụng, rừng phòng hộ lại được phân thành các tiểu nhóm như nội dung của Điều 5 Dự thảo 3.

Đây là câu chuyện bàn thêm về mặt thuật ngữ và cách phân loại rừng tương thích với quốc tế nhằm tạo thuận lợi cho hội nhập quốc tế và khu vực. Hệ thống phân loại như Điều 5 của Dự thảo 3 cũng có thể chấp nhận được.

## II.3. Cộng đồng dân cư

Dự thảo 3 của Luật này đã tiếp thu khá tốt các kiến nghị đối với Dự thảo 2. Khái niệm cộng đồng dân cư không bó hẹp trong khái niệm "cộng đồng dân cư thôn, bản" mà được mở rộng hơn ra nhiều hình thức khác nhau, miễn là cộng đồng này có chung luật tục về quản lý và hưởng lợi từ rừng

Đối với cộng đồng dân cư được quy định trong Dự thảo 3, cần tiếp tục xem xét sửa đổi ở 2 nội dung:

1. Định nghĩa khái niệm cộng đồng dân cư tại Khoản 13 Điều 3 (Giải thích từ ngữ) của Dự thảo 3 có nội dung: "*13. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán; có quy ước, hương ước phù hợp với quy định của pháp luật*". Nội dung này cần được điều chỉnh lại theo hướng xác định cộng đồng dân cư là cộng đồng người Việt sống cùng địa bàn xã, phường, thị trấn có cùng tập quán, có chung luật tục, hương ước hoặc quy định riêng không trái pháp luật. Cách mở rộng này làm cho cộng đồng dân cư xã hoặc phường hoặc thị trấn có chỗ đứng trong pháp luật và ranh giới xã, phường, thị trấn mới là ranh giới hành chính có ý nghĩa pháp lý. Mặt khác, luật tục chỉ cần quy định không trái pháp luật là đủ, không đến mức phải phù hợp pháp luật. Như vậy, Khoản 13 này có nội dung sửa đổi là "*13. Cộng đồng dân cư là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn có cùng tập quán, có chung hương ước hoặc luật tục hoặc quy định riêng liên quan tới quản lý và hưởng dụng rừng mà không trái với quy định của pháp luật*".

2. Về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là cộng đồng dân cư cần được xem xét để quy định bình đẳng với chủ rừng là tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân. Sự thực, quyền và nghĩa

vụ không phụ thuộc vào việc chủ rừng thuộc nhóm nào mà chỉ phụ thuộc vào trạng thái rừng là tài sản của chủ rừng hay rừng vẫn là công sản mà chủ rừng chỉ được hưởng dụng một số loại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, pháp luật cũng cần cho phép chủ rừng là cộng đồng dân cư được thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất rừng và tài sản rừng thuộc sở hữu của mình. Theo đề xuất này, cần bổ sung quyền của chủ rừng là cộng đồng dân cư được thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất rừng và tài sản rừng đối với trường hợp rừng thuộc sở hữu của chủ rừng. Cần bổ sung Điểm đ) vào Khoản 1 Điều 45 của Dự thảo 3 với nội dung:

*"Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được giao rừng*

*1. Quyền:*

.....

*đ) Được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho, thế chấp, góp vốn đối với quyền sử dụng đất rừng và tài sản rừng trong trường hợp tài sản rừng thuộc sở hữu của mình.*

*2. Nghĩa vụ:*

..... "

#### **II.4. Quyền sở hữu rừng và quyền hưởng dụng rừng**

##### **1. "Quyền sử dụng rừng" cần được thay thế bằng "quyền hưởng dụng rừng"**

Khi soạn thảo Luật BV&PTR 2004, Ban Soạn thảo đã "mượn" khá nhiều thuật ngữ được sử dụng trong Luật Đất đai 2003, trong đó có thuật ngữ "quyền sử dụng rừng" được "mượn" từ thuật ngữ "quyền sử dụng đất". Sự thực, đây là cách mượn thuật ngữ không hợp lý và không phù hợp với thông lệ quốc tế.

Về bản chất, "quyền sử dụng đất" là một khái niệm thay thế quyền sở hữu đất đai để đưa nguồn lực đất đai vào vận hành trong cơ chế thị trường tại những đất nước chỉ thừa nhận chế độ công hữu về đất đai. Mặt khác, đất đai là tư liệu sản xuất mà diện tích không bị tiêu hao trong quá trình khai thác, sử dụng, khác với các loại tài nguyên thiên nhiên khác gồm cả tài nguyên rừng luôn bị mất đi khi khai thác, sử dụng. Chính vì vậy mà theo thông lệ quốc tế, người ta dùng thuật ngữ "quyền sử dụng" đối với đất đai (land use right) và dùng thuật ngữ "quyền hưởng dụng" đối với cả đất đai và các loại tài nguyên thiên nhiên khác trên đất (tenure right).

Theo pháp luật Việt Nam, "định giá quyền sử dụng đất" và "định giá đất" là đồng nhất, cũng như "giá trị quyền sử dụng đất" và "giá trị đất" là đồng nhất. Đối với rừng, đó là loại tài sản mà có thể định giá và xác định giá trị trực tiếp. Giá trị quyền hưởng dụng rừng là việc xác định giá trị phụ thuộc vào mức độ được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật. Quyền hưởng dụng rừng được quy định ở nhiều cấp độ khác nhau như chỉ được kiểm củi, hay được được hưởng lợi từ lâm sản ngoài gỗ, hay được hưởng lâm sản là gỗ do chủ rừng trồng, v.v. Như vậy, việc định giá quyền sử dụng rừng cũng không bảo đảm ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Trong Luật BV&PTR 2004, thuật ngữ "chuyển mục đích sử dụng rừng" cũng được mượn từ thuật ngữ "chuyển mục đích sử dụng đất" từ Luật Đất đai 2003. Dự thảo 2 cũng như

Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi) vẫn tiếp tục sử dụng thuật ngữ "chuyển mục đích sử dụng rừng" để chỉ việc chuyển đổi giữa các loại rừng. Như vậy, thuật ngữ "chuyển mục đích sử dụng rừng" cần được thay thế bằng thuật ngữ "chuyển đổi giữa các loại rừng" cho phù hợp.

Tóm lại, đề xuất ở đây là cần thay đổi một số thuật ngữ để chỉ rõ ràng một số khái niệm trong quản lý rừng khác với quản lý đất đai và tránh nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật khi thực thi, và cũng làm rõ khái niệm quyền sở hữu tư nhân về rừng được xác lập theo pháp luật, khác với việc pháp luật của nước ta không thừa nhận sở hữu tư nhân về đất đai về mặt chính trị nhưng vẫn phải tìm cách vận hành đất đai trong thị trường bất động sản. Các thuật ngữ cần thay đổi bao gồm:

- a) "Quyền sử dụng rừng" được thay bằng "quyền hưởng dụng rừng";
- b) "Giá trị quyền sử dụng rừng" được thay bằng "giá trị quyền hưởng dụng rừng", được xác định theo giá trị các loại lâm sản và dịch vụ môi trường rừng mà chủ rừng được thụ hưởng;
- c) "Chuyển mục đích sử dụng rừng" được thay thế bằng "chuyển đổi giữa các loại rừng".

## **2. Quyền sở hữu rừng và chế độ quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

Quyền sở hữu tư nhân đối với rừng sản xuất là rừng trồng đã được quy định tại Luật BV&PTR 2004. Trong Dự thảo 2 cũng như Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi) vẫn tiếp tục chỉ thừa nhận quyền sở hữu tư nhân đối với rừng sản xuất là rừng trồng, chưa có gì đổi mới đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Trên thực tế trong hơn mười năm qua, vướng mắc rất lớn gặp phải là việc quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc sở hữu toàn dân. Chủ rừng sản xuất loại này chỉ có nhiệm vụ bảo vệ và phát triển, mức độ hưởng dụng rất hạn chế, làm cho mất động lực trong bảo vệ và phát triển, mà rừng này vẫn thường xuyên bị mất do khai thác lậu.

Nghị quyết số 30-NQ/TU của Bộ Chính trị đã đưa ra giải pháp khá thấu đáo đối với chế độ quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trong đó bản chất cần thay đổi là chủ rừng vẫn được khai thác gỗ nhưng phải theo quy trình khai thác rừng bền vững sau khi được cấp chứng chỉ. Khi đã xác định là rừng sản xuất thì có nghĩa là được khai thác gỗ, nếu không thì phải đưa loại rừng này vào nhóm rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng để chỉ được bảo vệ và phát triển, không được khai thác gỗ. Khi đã đưa rừng loại này vào nhóm rừng sản xuất thì phải được khai thác gỗ, vấn đề là khai thác rừng bền vững cần được thực hiện.

Theo cách tiếp cận đổi mới như trên, sở hữu tư nhân, sở hữu chung được xác lập đối với toàn bộ rừng sản xuất, kể cả rừng trồng và rừng tự nhiên, trong đó sở hữu tư nhân, sở hữu chung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được pháp luật thừa nhận khi chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý và khai thác rừng bền vững. Việc đổi mới như vậy sẽ làm tăng thu ngân sách nhà nước từ Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên có thu tiền hưởng dụng rừng cho chủ rừng, đồng thời tạo được động lực cho bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Tất nhiên, bên cạnh đó cần có các quy định cụ thể về quản lý và khai thác rừng bền vững.

Như vậy, Điều 7 (Các hình thức sở hữu rừng) tại Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi) cần được sửa đổi, bổ sung như dưới đây:

*"Điều 7. Các hình thức sở hữu rừng*

1. Rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu

a) Rừng phòng hộ;

b) Rừng đặc dụng;

c) Rừng sản xuất do Nhà nước đầu tư.

2. Rừng thuộc sở hữu riêng

a) Rừng sản xuất là rừng trồng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư hoặc nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác.

b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao có thu tiền cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sau khi được cấp chứng chỉ khai thác rừng bền vững.

3. Rừng thuộc sở hữu chung

a) Rừng sản xuất được hình thành từ nhiều nguồn vốn của nhiều chủ thể khác nhau;

b) Rừng sản xuất trồng do cộng đồng dân cư thôn đầu tư hoặc nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác;

c) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao có thu tiền cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sau khi được cấp chứng chỉ khai thác rừng bền vững.

## II.5. Quy hoạch rừng

Hiện nay, Quốc hội đang thảo luận về Dự thảo Luật Quy hoạch (thống nhất), trong đó có quy định rất cụ thể về nguyên tắc, căn cứ, trách nhiệm lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố, thực hiện và thẩm quyền đối với từng loại quy hoạch gồm cả quy hoạch rừng. Như vậy, trong Luật BV&PTR (sửa đổi) không cần lặp lại các quy định nói trên mà chỉ cần quy định 2 điều: điều thứ nhất về nội dung quy hoạch rừng và điều thứ hai là các yếu tố khác thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch.

Mặt khác, Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi) đã thay thế khái niệm "quy hoạch rừng" bằng "quy hoạch lâm nghiệp" (tức là quy hoạch nghề rừng). Điều này cũng không phù hợp với cách tiếp cận của Dự thảo Luật quy hoạch tới hệ thống quy hoạch quốc gia.

Các quy định về quy hoạch lâm nghiệp được đưa vào Chương II - Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia với 8 điều bao gồm:

Điều 10. Nguyên tắc lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 11. Căn cứ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 12. Nội dung quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 16. Điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Điều 17. Thực hiện quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

Để phù hợp và thống nhất với Dự thảo Luật Quy hoạch đang được Quốc hội xem xét, đề xuất ở đây là chuyển nội dung Chương II trở về khái niệm "Quy hoạch rừng quốc gia" như trong Dự thảo 2. Mặt khác, nội dung Chương II cũng chỉ gồm 2 điều như sau:

*"Điều A1. Nội dung quy hoạch rừng cấp quốc gia*

*(giữ nguyên như dự thảo)*

*Điều A2. Quy trình lập quy hoạch rừng cấp quốc gia*

*Nguyên tắc, căn cứ, trách nhiệm lập quy hoạch, lấy ý kiến về quy hoạch, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố quy hoạch, thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và tổ chức thực hiện đối với quy hoạch rừng cấp quốc gia được thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch."*

## **II.6. Mối quan hệ giữa giao rừng, cho thuê rừng và giao đất rừng, cho thuê đất rừng (hay mối quan hệ giữa Luật BV&PTR với Luật Đất đai 2013)**

Điều 18 của Dự thảo 3 Luật BV&PTR (sửa đổi) về nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng đã đưa ra nguyên tắc "Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải phù hợp với việc giao đất, cho thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về quy định của pháp luật và thời hạn, hạn mức giao và cho thuê".

Như vậy, Dự thảo đã đồng nhất khái niệm giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng với khái niệm giao đất rừng, cho thuê đất rừng, thu hồi đất rừng, chuyển mục đích sử dụng đất rừng. Về mặt nguyên tắc, sự đồng nhất khái niệm như vậy chỉ đúng với rừng sản xuất là tài sản thuộc sở hữu của chủ rừng, không đúng đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất chưa là tài sản thuộc sở hữu của chủ rừng.

Việc đồng nhất khái niệm giữa rừng và đất rừng xuất phát từ tư tưởng của nhiều nhà quản lý rừng cho rằng đây là điều kiện để bảo đảm sự ổn định cho các chủ rừng được giao rừng, thuê rừng. Mặt khác, sự đồng nhất khái niệm chung chung như vậy sẽ dẫn tới những vi phạm pháp luật trong giao dịch đối đất rừng khi quyền sử dụng đất rừng không thuộc trường hợp được giao dịch (đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng).

Như vậy, Điều 18 cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các nguyên tắc đã nêu trên nhằm thống nhất quan niệm về mối quan hệ giữa đất đai và tài nguyên, tài sản rừng gắn liền với đất, cụ thể như sau:

*"Điều 18. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng*

*Đối với rừng thuộc sở hữu của chủ rừng, việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng phải đồng thời tương ứng với việc giao đất rừng, cho thuê đất rừng, thu hồi đất rừng, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phải phù hợp tương ứng với thời hạn, hạn mức giao đất rừng, cho thuê đất rừng."*

## **II.7. Đẩy mạnh các quy định về quản trị rừng**

Quản trị dựa trên 3 thành tố chính là công khai, minh bạch thông tin quản lý; sự tham gia của người dân vào quản lý và giám sát; trách nhiệm giải trình của cơ quan và cán bộ quản

lý. Tất nhiên, mục tiêu của quản trị là nâng cao hiệu suất, hiệu quả của quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác rừng, đồng thời kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền quản lý của các cơ quan nhà nước nhằm tạo lập một hệ thống quản lý lâm chính (sạch tham nhũng).

**1. Bổ sung quy định về quản trị rừng trong giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng**

Cơ chế quản trị trong quản lý rừng và đất rừng cần phải tăng cường chủ yếu ở 3 khu vực quản lý: thứ nhất là quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện quy hoạch rừng; thứ hai là quá trình giao đất rừng, cho thuê đất rừng, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất rừng, thu hồi đất rừng; và thứ ba là giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng. Quản trị trong khu vực thứ nhất đã được quy định trong Dự thảo Luật Quy hoạch. Quản trị trong khu vực thứ hai đã được quy định trong Luật Đất đai 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Trong Dự thảo 3 Luật BV&PTR (sửa đổi), cần bổ sung quy định về quản trị rừng trong khu vực giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng. Vị trí bổ sung trong Dự thảo 3 của Luật này là điều cuối cùng (sau Điều 24) trong Mục 1 (Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng) của Chương III (Quản lý rừng), cụ thể như sau:

*"Điều 24a. Công khai thông tin, sự tham gia của dân và trách nhiệm giải trình trong giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng*

*1. Các thông tin về quyết định giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp có thẩm quyền và phải được niêm yết công khai tại trụ sở của UBND cấp có thẩm quyền và trụ sở UBND xã, phường, thị trấn nơi có rừng.*

*2. Các tổ chức, công dân được thực hiện quyền giám sát quá trình hình thành quyết định và thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng. Các ý kiến giám sát được chuyển trực tiếp về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc được chuyển gián tiếp thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.*

*Các thông tin giám sát của tổ chức, công dân cũng phải được công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp có thẩm quyền.*

*3. Khi nhận được các ý kiến giám sát của tổ chức, công dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng có trách nhiệm giải trình bằng văn bản để trả lời các tổ chức, công dân.*

*Các ý kiến giải trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng phải được công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp có thẩm quyền."*

**2. Bổ sung một Chương quy định về giám sát; thanh tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên rừng**

Trong Dự thảo 2 cũng như Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi), còn thiếu một chương có nội dung về giám sát; thanh tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên rừng, nội dung cụ thể như sau:

**"Chương XIa - Giám sát; thanh tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên rừng**

**Mục 1. Giám sát, theo dõi và đánh giá việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng**



*Điều B1. Giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về việc quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng*

*1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát về quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng theo quy định của Hiến pháp và Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.*

*2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện quyền giám sát về quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng theo quy định của Hiến pháp, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.*

*Điều B2. Giám sát của công dân đối với việc quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng*

*1. Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát và phản ánh các sai phạm trong quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng.*

*2. Việc giám sát và phản ánh phải bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật; không được lợi dụng quyền giám sát để khiếu nại, tố cáo không đúng quy định của pháp luật, làm mất trật tự xã hội; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các thông tin do mình phản ánh.*

*3. Nội dung giám sát của công dân trong quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng:*

*a) Việc lập, điều chỉnh, công bố, thực hiện quy hoạch, kế hoạch rừng;*

*b) Việc giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng;*

*c) Việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi rừng;*

*d) Việc đăng ký đất rừng, tài nguyên rừng, tài sản rừng gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*đ) Việc thu, miễn, giảm tiền phải trả cho Nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, các loại thuế liên quan đến rừng và đất rừng; định giá rừng, đấu giá rừng;*

*e) Việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, người sử dụng đất rừng.*

*4. Hình thức giám sát của công dân trong quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng:*

*a) Trực tiếp thực hiện quyền giám sát thông qua việc phản ánh, gửi đơn kiến nghị đến các cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết;*

*b) Gửi đơn kiến nghị đến các tổ chức đại diện được pháp luật công nhận để các tổ chức này thực hiện việc giám sát.*

*5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được ý kiến của công dân và tổ chức đại diện cho người dân:*

*a) Kiểm tra, xử lý, trả lời bằng văn bản theo thẩm quyền;*

*b) Chuyển đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết trong trường hợp không thuộc thẩm quyền;*

*c) Thông báo kết quả giải trình cho tổ chức, cá nhân đã phản ánh;*

*d) Công khai các ý kiến giám sát, phản của tổ chức, cá nhân và kết quả giải trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của UBND cùng cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*Điều B3. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng*

*1. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng được thiết kế tích hợp với hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai theo quy định tại Điều 200 của Luật Đất đai.*

*2. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng là một bộ phận của hệ thống thông tin quốc gia về lâm nghiệp.*

*3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành thông tư liên tịch về xây dựng và vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất rừng; quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng.*

## **Mục 2. Thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp**

*Điều B4. Thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp*

*1. Thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, quy định về chuyên môn, kỹ thuật, quản lý thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.*

*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp trong cả nước.*

*Cơ quan quản lý lâm nghiệp ở địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp tại địa phương.*

*2. Nội dung thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp bao gồm:*

*a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân các cấp;*

*b) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan;*

*c) Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp.*

*3. Thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp có các nhiệm vụ sau đây:*

*a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan nhà nước, của các chủ rừng trong việc quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng;*

*b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.*

*4. Quyền và nghĩa vụ của trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp, quy trình tiến hành thanh tra chuyên ngành lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.*

*Điều B5. Giải quyết tranh chấp đất rừng và rừng*

*Việc giải quyết các tranh chấp đất rừng và rừng được thực hiện theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Điều 202 và Điều 203 của Luật Đất đai.*

*Điều B6. Giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về đất rừng và rừng*

*Việc giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về đất rừng và rừng được thực hiện theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Điều 204 của Luật Đất đai.*

*Điều B7. Giải quyết tố cáo về đất rừng và rừng*

*Việc giải quyết tố cáo về đất rừng và rừng được thực hiện theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Điều 205 của Luật Đất đai.*

*Điều B8. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng*

*1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.*

*2. Đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng mà gây thiệt hại cho Nhà nước, cho người khác, thì ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước hoặc cho người bị thiệt hại.*

*Điều B9. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên rừng khi thi hành công vụ trong lĩnh vực lâm nghiệp*

*1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm sau đây:*

*a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với quy định của pháp luật trong giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi giữa các loại rừng, thu hồi rừng, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi rừng, chuyển quyền đối với rừng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch rừng, xác định nghĩa vụ tài chính trong quản lý rừng, quản lý hồ sơ về rừng, ra quyết định hành chính trong quản lý rừng;*

*b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng hoặc có hành vi khác gây thiệt hại đến tài nguyên rừng, tài sản rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng;*

*c) Vi phạm quy định về lấy ý kiến, công bố, công khai thông tin; vi phạm quy định trình tự, thủ tục hành chính; vi phạm quy định về báo cáo trong quản lý rừng.*

*2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này."*

## **II.8. Vấn đề quản lý tài chính rừng**

Vấn đề quản lý tài chính về rừng trong Dự thảo 3 được sửa đổi, bổ sung một số điểm so với Dự thảo 2 của Luật BV&PTR (sửa đổi), chủ yếu là rút gọn nội dung các quy định. Trong Dự thảo 3, công cụ tài chính được quy định trong 2 điều gồm Điều 91 (Định giá rừng) và Điều 92 (Các trường hợp phải định giá rừng) thuộc Mục 1 (Giá rừng), Chương XI (Giá rừng, đầu tư, tài chính trong lâm nghiệp).

Quy định như Dự thảo là chưa đầy đủ về công cụ tài chính, làm cho pháp luật không đủ năng lực điều chỉnh việc chia sẻ lợi ích từ hưởng dụng rừng, khó bảo vệ được tính công bằng về lợi ích từ hưởng dụng rừng cho các nhóm yếu thế. Nội dung Mục 2 (Đầu tư và tài chính trong lâm nghiệp) của Chương XI có 3 điều gồm Điều 93 (Đầu tư trong lâm nghiệp), Điều 94 (Nguồn tài chính trong lâm nghiệp) và Điều 95 (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng). Các quy định này cũng chỉ có liên quan tới nguồn lực tài chính, không có quan hệ gì với công cụ tài chính trong quản lý rừng.

Để công cụ tài chính trong quản lý rừng được mạnh hơn, nội dung của Mục 1, Chương XI cần mở rộng quy định thành một hệ thống quản lý tài chính rừng đầy đủ. Nội dung cụ thể của Mục 1, Chương XI cần sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

### **"Chương XI - Tài chính rừng và đầu tư tài chính phát triển lâm nghiệp**

#### **Mục 1 - Quản lý tài chính rừng**



## *Điều C1. Thu tài chính từ rừng*

### *1. Các khoản thu tài chính từ rừng bao gồm:*

*a) Tiền hưởng dụng rừng khi được Nhà nước giao rừng có thu tiền hưởng dụng rừng, cho phép chuyển đổi giữa các loại rừng, công nhận quyền hưởng dụng rừng đối với chủ rừng đang hưởng dụng mà phải nộp tiền;*

*b) Tiền thuê rừng khi được Nhà nước cho thuê rừng;*

*c) Tiền sử dụng đất rừng;*

*d) Tiền thuê đất rừng;*

*đ) Thuế sử dụng đất rừng;*

*e) Thuế thu nhập từ chuyển quyền hưởng dụng rừng, quyền sử dụng đất rừng;*

*g) Tiền thu từ việc xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đất đai;*

*h) Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại về tài nguyên rừng và tài sản rừng của Nhà nước;*

*i) Phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất rừng và trong quản lý, hưởng dụng rừng.*

*2. Việc thu tiền sử dụng đất rừng, tiền thuê đất rừng, tiền xử phạt vi phạm pháp luật về đất rừng, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất rừng được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết việc thu tiền hưởng dụng rừng, tiền thuê rừng, tiền xử phạt vi phạm pháp luật về tài nguyên rừng, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại về tài nguyên rừng và tài sản rừng của Nhà nước.*

## *Điều C2. Thuế về rừng*

*1. Thuế khai thác, hưởng dụng tài nguyên rừng được tính theo Luật Thuế tài nguyên.*

*2. Nhà nước chưa đánh thuế tài sản rừng.*

*Trường hợp Quốc hội ban hành Luật Thuế tài sản thì thuế tài sản rừng được tính theo Luật Thuế tài sản.*

*3. Thuế sử dụng đất rừng được tính theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.*

## *Điều C3. Giá rừng*

*Giá rừng là giá trị kinh tế của lâm sản và giá trị cung cấp dịch vụ môi trường rừng được tính bằng tiền trên một đơn vị diện tích rừng.*

## *Điều C4. Định giá rừng và nguyên tắc, phương pháp định giá rừng*

*1. Định giá rừng là việc xác định tổng giá trị kinh tế của rừng nhằm xác định giá rừng.*

*2. Định giá rừng phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:*

*a) Phù hợp với giá trị lâm sản và giá trị dịch vụ môi trường rừng đang giao dịch trên thị trường;*

*b) Phù hợp với loại rừng gắn với quy định về mức độ được hưởng dụng từ rừng;*

*c) Phù hợp với thời hạn được hưởng dụng rừng;*

d) Tại cùng một thời điểm, các diện tích rừng cùng loại liền kề nhau, có khả năng sinh lợi, thu nhập từ hưởng dụng rừng tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

3. Chính phủ quy định các phương pháp định giá rừng.

4. Căn cứ nguyên tắc định giá rừng quy định tại Luật này và phương pháp định giá rừng do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện định giá rừng và quyết định giá rừng.

5. Các tổ chức hành nghề định giá theo quy định của pháp luật được phép cung cấp dịch vụ định giá rừng.

*Điều C5. Các trường hợp phải định giá rừng*

1. Xác định giá sàn trong đấu giá rừng công khai.

2. Xác định tiền hưởng dụng rừng trong trường hợp Nhà nước giao rừng có thu tiền mà không qua đấu giá.

3. Xác định tiền thuê rừng trong trường hợp Nhà nước cho thuê rừng mà không thông qua đấu giá.

4. Xác định tiền hưởng dụng rừng khi chuyển đổi giữa các loại rừng và gia hạn hưởng dụng rừng.

5. Xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

6. Xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi rừng,

7. Xác định giá trị rừng khi thanh lý rừng.

8. Xác định các loại thuế, phí liên quan đến kinh doanh rừng;

9. Xác định giá trị tài sản rừng trong cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp của Nhà nước.

10. Xác định giá trị phải bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại về tài nguyên rừng hoặc tài sản rừng của Nhà nước."

### **III. Kết luận**

Trên đây, có 8 đề xuất về sửa đổi, bổ sung cho Dự thảo 3 của Luật BV&PTR (sửa đổi), tập trung vào những điều, khoản chính hướng tới một hệ thống chính sách, pháp luật về tài nguyên rừng đầy đủ và hợp lý hơn. Các kiến nghị trong Báo cáo này cũng hướng tới xây dựng các quy định pháp luật về quản trị rừng, tạo nên môi trường quản lý tài nguyên rừng bảo đảm sự công bằng về quyền, lợi ích, nghĩa vụ giữa các nhóm, tạo cơ chế bảo vệ lợi ích của các nhóm yếu thế.

Các khuyến nghị nói trên được hình thành dựa trên cơ sở tổng kết các bài tham luận, các báo cáo nghiên cứu và ý kiến trực tiếp tại các Hội nghị tham vấn dự thảo Luật BV&PTR (sửa đổi) do VUSTA, FORLAND tổ chức trong thời gian qua. Chúng tôi hy vọng những kiến nghị này sẽ được xem xét tiếp thu trong Dự thảo tiếp theo của Luật BV&PTR (sửa đổi).

Luật BV&PTR (sửa đổi) là một luật rất quan trọng trong đời sống xã hội, có liên quan tới phát triển ngành kinh tế lâm nghiệp, liên quan tới yêu cầu bảo vệ môi trường ở tầm quốc gia và quốc tế, liên quan tới yêu cầu xóa đói - giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số, liên quan tới sử dụng đất rừng có hiệu quả, và cũng liên quan tới quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chúng tôi cho rằng đây mới là bước đầu góp ý cho Dự thảo Luật

BV&PTR (sửa đổi), hướng tới góp ý cho việc hình thành các chính sách lớn về quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và hưởng dụng rừng. Việc góp ý về kỹ thuật xây dựng văn bản luật còn được tiếp tục ở những bước tiếp theo.

**Mọi chi tiết liên quan đến bản khuyến nghị này, xin vui lòng liên hệ:**

1. GS.TSKH. Đặng Hùng Võ – Cố vấn cấp cao FORLAND

Email: [danghungvo@gmail.com](mailto:danghungvo@gmail.com)

ĐT: 098 895 3355

2. Mr. Ngô Văn Hồng – Giám đốc FORLAND

Email: [nvhong@cird.org.vn](mailto:nvhong@cird.org.vn)

ĐT: 091 828 9859